

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 101 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPS.A 00071	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14/10/91	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.57. 00018	101	4.50	8.25	3.25	16.00	16.00	TT
2	NTS.A 00081	Vũ Hoà	Bình	21/01/89		Huyện Tân Thành		2	98.98. 00003	101	5.75	7.75	4.75	18.25	18.50	TT
3	ANH.A 00144	Phạm Quang	Chiến	04/07/91		Huyện Đông Triều		2NT	17.00. 00029	101	4.50	8.75	5.75	19.00	19.00	TT
4	NHS.A 00205	Phạm Tú	Anh	09/02/91		Huyện Krông Pắc		1	40.09. 00220	101	6.25	6.50	3.75	16.50	16.50	TT
5	QSB.A 00287	Nguyễn Quốc	ánh	03/03/91		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00012	101	4.00	7.50	4.50	16.00	16.00	TT
6	ANS.A 00493	Bùi Thị Minh	Hiếu	13/03/91	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.00. 00480	101	2.50	7.50	6.00	16.00	16.00	TT
7	KTS.A 00754	Nguyễn Bảo	Long	01/02/91		Thị xã LaGi		1	47.06. 00002	101	3.50	8.00	4.25	15.75	16.00	TT
8	NTS.A 00763	Ngô Anh	Quân	11/03/91		Huyện Long Thành		2NT	48.23. 00050	101	4.50	9.25	6.75	20.50	20.50	TT
9	QST.A 00804	Nguyễn Xuân	Hoàng	17/07/91		Quận Bình Thạnh		3	02.56. 00064	101	3.75	8.50	4.75	17.00	17.00	TT
10	LAH.A 00965	Nguyễn Văn	Hợp	01/12/91		Huyện Hưng Hà		2NT	26.03. 00045	101	4.75	7.75	3.50	16.00	16.00	TT
11	CSS.A 00979	Vũ Thiên	Hà	08/11/89		Huyện Đức Cơ		1	38.38. 01104	101	4.75	7.50	4.25	16.50	16.50	TT
12	CSS.A 01067	Dương Thanh	Hải	01/01/91		Huyện Đức Hoà		2NT	49.49. 06497	101	4.00	7.25	4.50	15.75	16.00	TT
13	CSS.A 01158	Nguyễn Hữu	Hiếu	11/07/90		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.32. 00039	101	2.50	8.50	4.50	15.50	15.50	TT
14	KTS.A 01161	Cao Hoài	Quý	15/12/87		Huyện Tây Hoà		2	98.98. 00033	101	4.75	8.25	3.50	16.50	16.50	TT
15	ANH.A 01428	Nguyễn Tất	Thành	02/09/91		TP. Hạ Long		2	17.00. 00003	101	5.00	8.00	4.50	17.50	17.50	TT
16	ANS.A 01434	Đặng Văn	Thiên	26/03/91		Huyện Duy Xuyên		2NT	34.00. 00199	101	7.75	9.50	6.75	24.00	24.00	TT
17	ANS.A 01595	Trương Thị Thùy	Trâm	02/08/90	Nữ	Quận Sơn Trà		3	04.04. 00126	101	5.25	8.50	5.50	19.25	19.50	TT
18	KTS.A 01610	Hoàng Sĩ	Tuân	20/02/91		Thành phố Nha Trang		2	41.17. 00107	101	3.75	7.75	5.00	16.50	16.50	TT
19	YTB.A 02040	Nguyễn Văn	Xuân	06/01/90		Huyện Nam Trực		2NT	25.49. 00049	101	3.50	6.50	5.00	15.00	15.00	TT
20	CSH.A 02455	Đình Tiến	Quỳnh	12/06/91		Thành phố Đông Hới	06	2	31.00. 00068	101	3.25	8.25	3.50	15.00	15.00	TT
21	BVH.A 02498	Nguyễn Văn	Huỳnh	13/11/90		Huyện Kim Bảng		2NT	24.03. 01074	101	3.25	7.25	4.50	15.00	15.00	TT
22	QSB.A 02584	Trang Quốc	Huy	02/11/91		Quận Bình Thạnh		3	02.53. 00005	101	4.50	8.50	3.00	16.00	16.00	TT
23	NHF.A 02981	Trần Hải	Vân	18/02/91	Nữ	TP. Nam Định		2	25.03. 12188	101	4.75	8.75	5.00	18.50	18.50	TT
24	QSB.A 03087	Nguyễn Duy	Khoa	30/04/91		Huyện Bắc Bình		2	47.13. 10817	101	6.50	7.25	4.50	18.25	18.50	TT
25	NHS.A 03413	Trương An	Lộc	19/12/91		Thành phố Mỹ Tho		2	53.15. 00006	101	2.75	7.75	7.00	17.50	17.50	TT
26	QSB.A 03793	Nguyễn Văn	Luật	19/05/91		Huyện Định Quán		1	48.29. 00410	101	3.75	7.50	4.50	15.75	16.00	TT
27	CSS.A 03830	Nguyễn Nhật	Tín	15/07/91		Huyện Củ Chi		2	02.02. 08838	101	4.25	8.00	5.25	17.50	17.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 101 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	TCT.A 03890	Lê Chí Cường	17/09/91		Huyện Vũng Liêm		2NT	57.07. 00151	101	4.00	8.50	3.75	16.25	16.50	TT
29	CSS.A 04476	Lê Hoàng Việt	14/09/91		Thành phố Cao Lãnh		2	50.11. 07433	101	5.50	8.50	6.50	20.50	20.50	TT
30	NHS.A 04751	Lê Phong	16/09/91		Quận Mười		3	02.34. 00010	101	4.75	7.25	5.00	17.00	17.00	TT
31	QST.A 05174	Nguyễn Hùng Linh	24/07/91		Quận Bình Tân		3	02.50. 00004	101	5.50	7.75	3.00	16.25	16.50	TT
32	NHS.A 05523	Trần Ngọc Tài	28/09/89		Huyện Cát Tiên		1	98.98. 00002	101	4.00	7.50	5.50	17.00	17.00	TT
33	QST.A 05730	Lê Quốc Đạt	17/05/91		Thành phố Nha Trang		2	41.18. 00104	101	6.50	5.50	3.75	15.75	16.00	TT
34	KSA.A 06169	Trần Hồng Tuyển	08/10/91		Huyện Ba Tri		2NT	56.20. 00296	101	4.00	8.25	5.00	17.25	17.50	TT
35	QSB.A 07035	Nguyễn Phước Tín	16/09/91		Quận Ba		3	02.00. 00048	101	4.25	6.50	5.50	16.25	16.50	TT
36	BVH.A 07071	Mai Hồng An	05/05/91		Huyện Diên Châu		2NT	29.55. 00001	101	3.25	6.50	5.00	14.75	15.00	TT
37	KSA.A 07157	Nguyễn Mạnh Tuấn	06/04/91		Quận Tân Bình		3	02.57. 00015	101	5.25	7.75	4.00	17.00	17.00	TT
38	NHS.A 07334	Nguyễn Nhật Trọng	19/07/91		Huyện Thạnh Phú		1	56.43. 00145	101	5.00	6.50	4.25	15.75	16.00	TT
39	BVH.A 07346	Nguyễn Tài Nhân	09/09/91		Huyện Can Lộc		2NT	30.16. 00002	101	4.50	8.00	3.75	16.25	16.50	TT
40	QSB.A 07816	Nguyễn Ngọc Tuấn	09/07/89		Huyện Đông Hoà		2	99.99. 00658	101	3.75	8.25	4.25	16.25	16.50	TT
41	KHA.A 08561	Đỗ Văn Lục	10/05/90		Huyện Cẩm Thủy		1	28.14. 01284	101	2.00	7.50	6.25	15.75	16.00	TT
42	NHS.A 08859	Trần Thành Công	27/04/91		Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 00611	101	2.75	7.00	5.25	15.00	15.00	TT
43	QSB.A 09171	Phan Minh Mĩ	27/02/91		Quận Hải Châu		3	04.02. 00005	101	5.50	8.00	4.75	18.25	18.50	TT
44	SPK.A 09868	Nguyễn Xuân Thịnh	14/12/91		Quận Chín		2	02.59. 00038	101	4.75	8.00	3.50	16.25	16.50	TT
45	KSA.A 09945	Phan Thị Phước Nguyên	11/11/91	Nữ	Quận Thanh Khê		3	04.02. 00023	101	4.25	8.50	4.50	17.25	17.50	TT
46	QSB.A 10300	Đặng Tứ Quý	01/01/91		Huyện Trà Ôn		2	57.15. 00120	101	3.00	9.00	4.00	16.00	16.00	TT
47	KSA.A 10625	Nguyễn Quốc Việt	21/09/91		Quận Bình Tân		2	02.83. 00007	101	5.75	7.75	4.75	18.25	18.50	TT
48	QSB.A 11007	Võ Thái An	16/01/91		Thị xã An Khê		1	38.20. 00001	101	4.25	6.75	5.00	16.00	16.00	TT
49	DDK.A 11673	Nguyễn Lâm Sơn	24/07/91		Huyện Triệu Phong	06	2NT	32.22. 22520	101	3.00	6.50	4.25	13.75	14.00	TT
50	KSA.A 12548	Hà Hoàng Long	21/12/91		Huyện Đông Phú		1	43.03. 00005	101	4.50	8.50	3.50	16.50	16.50	TT
51	DDK.A 14276	Tôn Thất Thanh Tiến	23/10/91		Huyện Phú Lộc		1	33.21. 27674	101	4.00	8.00	2.50	14.50	14.50	TT
52	KSA.A 15227	Nguyễn Mạnh Năm	22/07/91		Huyện M'Đrăk	06	1	40.51. 00304	101	3.50	6.00	4.75	14.25	14.50	TT
53	SPK.A 15968	Nguyễn An Vinh	02/05/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00846	101	5.00	7.25	3.75	16.00	16.00	TT
54	KSA.A 16071	Phạm Thành Vinh	28/10/91		Huyện Chi Lăng	01	1	10.36. 00002	101	3.75	6.00	2.50	12.25	12.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 101 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	MDA.A 16348	Mai Tuấn	Dũ	22/12/91		Huyện Hoài Nhon		2NT	37.38. 00012	101	5.00	7.50	4.50	17.00	17.00	TT
56	DHK.A 16609	Lê Hiếu Hồng	Nhật	12/07/91		Thành phố Huế		2	33.03. 04207	101	3.50	7.50	4.75	15.75	16.00	TT
57	KSA.A 16610	Đặng Hoài	Nam	10/02/90		Quận Bình Thạnh		1	50.43. 43001	101	3.75	7.75	5.00	16.50	16.50	TT
58	KSA.A 17164	Phan Văn	Duy	07/12/91		Huyện Bình Long		1	43.12. 00014	101	4.00	8.00	5.25	17.25	17.50	TT
59	KSA.A 17205	Đào Thị Thùy	Linh	12/08/91	Nữ	Quận Bảy		3	02.24. 00011	101	5.25	8.75	4.50	18.50	18.50	TT
60	DDK.A 17280	Hoàng Quốc	Vương	26/08/91		Thị xã Đông Hà		2	32.25. 22700	101	3.50	7.25	4.50	15.25	15.50	TT
61	DTY.A 18078	Nguyễn Thị	Lý	28/07/90	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.76. 00014	101	6.50	7.50	4.00	18.00	18.00	TT
62	KSA.A 18931	Lê Nhật	Quang	18/08/91		Thành phố Huế		2	33.03. 00185	101	4.00	5.75	5.50	15.25	15.50	TT
63	TMA.A 20255	Phạm Thị Ngọc	Linh	30/12/91	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.78. 02924	101	4.25	7.00	7.25	18.50	18.50	TT
64	KSA.A 21145	Nguyễn Ngọc	Tân	17/09/91		Thành phố Vinh		2	29.06. 01360	101	4.00	7.50	4.50	16.00	16.00	TT
65	KSA.A 24168	Nguyễn Hải	Linh	04/06/91		Quận Tân Bình		3	02.46. 00003	101	5.50	7.50	4.75	17.75	18.00	TT
66	KSA.A 24995	Nguyễn Viết Thái	Nguyên	01/04/91		Huyện Ninh Sơn		2	45.09. 00249	101	4.25	7.75	4.25	16.25	16.50	TT
67	DHS.A 25104	Lê Văn	Phú	16/05/91		Huyện Phong Điền		2NT	33.11. 00628	101	5.50	6.50	3.50	15.50	15.50	TT
68	KSA.A 25709	Phạm Văn Quốc	Anh	14/11/91		Huyện Đạ Huoai		1	42.32. 01175	101	5.50	8.25	3.50	17.25	17.50	TT
69	KSA.A 28657	Lê Quang	Trưởng	11/10/87		Huyện Dĩ An		2NT	44.00. 01504	101	6.50	5.50	5.75	17.75	18.00	TT
70	KSA.A 30060	Phan Ngọc	Hiển	26/11/89		Quận Ninh Kiều		1	55.G5. 00009	101	3.00	7.00	4.25	14.25	14.50	TT
71	KSA.A 31124	Nguyễn Văn	Tiến	15/01/90		Huyện Hoài Ân		2NT	37.42. 00556	101	6.25	6.75	3.75	16.75	17.00	TT
72	KSA.A 33087	Bùi Vũ	An	05/06/91		Thị xã Tuy Hoà		2	39.05. 00421	101	3.50	8.00	5.25	16.75	17.00	TT
73	DDQ.A 34142	Lê Duy	Hoà	05/10/91		Huyện Duy Xuyên		2	34.03. 34974	101	4.00	6.50	4.75	15.25	15.50	TT
74	DCN.A 34362	Phạm Hồng	Quân	23/08/91		Huyện Kim Sơn	06	2NT	27.72. 00767	101	5.00	7.00	4.00	16.00	16.00	TT
75	TMA.A 43065	Hồ Văn	Quân	24/05/90		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	99.99. 15320	101	3.00	8.50	5.75	17.25	17.50	TT

Tổng ngành 101 : 75 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 102 Kỹ thuật điện, điện tử

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVH.A 00940	Lê Văn	Dũng	05/09/91		Quận Thanh Xuân		3	01.A1. 00003	102	4.50	7.00	5.00	16.50	16.50	TT
2	CSS.A 02143	Võ Hoàng	Minh	04/09/91		Quận Sáu		3	02.02. 08559	102	5.50	7.25	5.00	17.75	18.00	TT
3	QST.A 02790	Đỗ Ngọc	Lin	05/12/89		Huyện Ninh Phước		2	45.00. 00003	102	3.75	5.50	5.00	14.25	14.50	TT
4	DQH.A 03607	Lê Văn	Quyết	18/12/91		Huyện Nga Sơn		2NT	99.99. 00250	102	4.50	5.50	4.50	14.50	14.50	TT
5	HUI.A 06205	Trần	Hoàng	10/04/91		Thành phố Đà Lạt		1	42.02. 00356	102	4.50	6.25	3.50	14.25	14.50	TT
6	BVH.A 06267	Nguyễn Doãn	Tuấn	20/08/91		Quận Cầu Giấy		2	01.A1. 00538	102	2.75	7.50	4.50	14.75	15.00	TT
7	BVH.A 06734	Hoàng Duy	Tùng	19/08/91		Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00100	102	3.00	7.50	3.75	14.25	14.50	TT
8	SPK.A 08435	Nguyễn Văn	Sơn	20/06/91		Quận Bình Thạnh		3	02.56. 00013	102	4.75	7.25	3.50	15.50	15.50	TT
9	KSA.A 09246	Đặng	Duy	19/08/88		Thị xã Sa Đéc		2	98.98. 00311	102	6.00	6.75	3.50	16.25	16.50	TT
10	KSA.A 13482	Lê Tấn	Phương	28/09/87		Quận Mười một		2NT	99.99. 01218	102	3.50	6.00	4.50	14.00	14.00	TT
11	KSA.A 20187	Mai Xuân	Phước	28/09/90		Huyện Ba Tri		1	98.98. 00011	102	4.00	7.50	4.50	16.00	16.00	TT
12	KSA.A 20464	Nguyễn Phạm Minh	Đại	09/07/89		Huyện Trảng Bàng		1	98.98. 00008	102	7.50	4.50	4.50	16.50	16.50	TT

Cộng ngành 102 : 12 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 104 Công nghệ thông tin

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVH.A 00004	Trịnh Hoàng	An	26/04/91		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.74. 01644	104	3.75	7.75	4.50	16.00	16.00	TT
2	ANH.A 00117	Trương Quang	Bình	10/12/91		Huyện Thạch Hà		2NT	30.00. 00039	104	5.25	8.75	4.00	18.00	18.00	TT
3	ANS.A 00123	Cù Công	Cần	22/09/91		Huyện Bến Lức		2NT	49.E9. 01203	104	5.50	6.50	5.50	17.50	17.50	TT
4	QSB.A 00151	Mai Hoàng	Anh	01/03/91		Huyện Lệ Thủy		2NT	31.38. 00068	104	4.50	7.50	6.25	18.25	18.50	TT
5	KSA.A 00257	Hoàng Đình	Tuấn	15/02/91		Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 01356	104	4.50	8.25	4.75	17.50	17.50	TT
6	QSC.A 00659	Tôn Thất Duy	Khang	28/07/91		Quận Tân Bình		3	02.15. 00003	104	4.75	6.00	4.50	15.25	15.50	TT
7	NHS.A 00662	Mai Văn	Côi	12/08/88		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.26. 01235	104	5.00	6.75	4.50	16.25	16.50	TT
8	KSA.A 00698	Nguyễn Tư Hoàng	Gia	15/08/91		Huyện Lệ Thủy	06	1	31.39. 00887	104	3.50	7.50	3.50	14.50	14.50	TT
9	KSA.A 00716	Nguyễn Thị	Thảo	17/06/91	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	48.21. 01040	104	4.00	6.00	5.25	15.25	15.50	TT
10	QSB.A 00772	Lê Minh	Cường	26/11/91		Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00004	104	7.75	7.00	3.00	17.75	18.00	TT
11	GHA.A 00827	Dương Việt	Bắc	07/03/91		Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.01. 00006	104	2.00	6.50	5.00	13.50	13.50	TT
12	NTS.A 00863	Khuất Thị Thu	Thảo	16/07/91	Nữ			2	01.A1. 01287	104	5.00	8.00	5.75	18.75	19.00	TT
13	DCN.A 00898	Lê Nguyên	Hoàng	02/09/90		Huyện Can Lộc		2NT	30.17. 00143	104	4.25	7.00	4.25	15.50	15.50	TT
14	TCT.A 00971	Nguyễn Tuấn	Anh	30/06/90		Huyện Mộ Cày		1	55.G5. 03164	104	4.50	6.00	4.25	14.75	15.00	TT
15	QSC.A 01046	Hoàng Minh	Nhật	18/09/90		Huyện Cẩm Mỹ		1	48.45. 00119	104	3.50	7.50	3.50	14.50	14.50	TT
16	NHS.A 01078	Vũ Lý Hoàng	Dũng	25/04/91		Thành phố Pleiku		1	38.02. 00497	104	5.00	6.50	4.50	16.00	16.00	TT
17	QST.A 01113	Trần Nhật	Quang	10/02/91		Quận Gò Vấp		3	02.43. 00015	104	4.50	7.50	3.75	15.75	16.00	TT
18	BVH.A 01249	Lê Văn	Đạt	02/06/91		Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00101	104	4.00	7.50	4.50	16.00	16.00	TT
19	NHS.A 01265	Vũ Thế	Lâm	16/08/91		Huyện Lạc Dương		1	42.06. 00101	104	6.50	5.50	5.75	17.75	18.00	TT
20	ANH.A 01291	Võ Thị Như	Quỳnh	10/07/91	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.00. 00002	104	3.75	8.50	4.75	17.00	17.00	TT
21	ANS.A 01363	Trịnh Duy	Thanh	09/07/91		Huyện Di Linh		1	42.00. 00831	104	4.00	7.50	2.50	14.00	14.00	TT
22	QSK.A 01661	Trần Thị	Hoa	05/04/91	Nữ	Huyện Thuận An		2NT	44.21. 00008	104	3.25	6.50	5.50	15.25	15.50	TT
23	ANH.A 01746	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/91		Huyện Quảng Xương		2NT	28. . 00109	104	3.00	8.00	5.50	16.50	16.50	TT
24	QSB.A 01752	Phạm Xuân Vĩnh	Hà	19/06/91		Huyện Tam Nông		1	50.07. 07001	104	2.25	7.75	5.00	15.00	15.00	TT
25	QST.A 01860	Nguyễn Việt	Long	12/03/89		Huyện Cư M gar		1	40.32. 00574	104	4.25	7.25	3.50	15.00	15.00	TT
26	QSC.A 01912	Phạm Đức	Hoà	26/94/91		Huyện Tân Châu		1	51.13. 00004	104	3.25	7.50	4.00	14.75	15.00	TT
27	HHK.A 01998	Lai Thị Huyền	Trang	09/02/90	Nữ	Huyện Tân Kỳ		1	29.46. 00001	104	3.25	6.50	4.50	14.25	14.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 104 Công nghệ thông tin

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	HUI.A 02246	Nguyễn Thị Duyên	23/03/90	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	98.98. 00039	104	4.50	7.50	3.50	15.50	15.50	TT
29	KSA.A 02271	Nguyễn Thị Hồng Thủy	18/10/91	Nữ	Huyện Hải Lăng		2NT	32.12. 00007	104	4.25	7.75	3.25	15.25	15.50	TT
30	QSK.A 02312	Nguyễn Anh Khoa	01/11/91		Huyện Xuân Lộc		1	48.21. 00259	104	4.00	6.50	4.75	15.25	15.50	TT
31	KSA.A 02328	Nguyễn Hồng Phương	04/05/90	Nữ	Quận Ba		1	02.S1. 00074	104	4.50	6.50	5.00	16.00	16.00	TT
32	NHS.A 02425	Mai Xuân Hiệp	01/10/89		Huyện Buôn Đôn		1	40.27. 00032	104	6.50	5.25	5.50	17.25	17.50	TT
33	DCN.A 02509	Phan Thị Trang	20/11/90	Nữ	Huyện Nam Đàn		2NT	29.86. 62652	104	4.00	7.00	4.00	15.00	15.00	TT
34	QSK.A 02939	Võ Tiến Minh	22/12/91		Thị xã Đông Hà		2	32.25. 00837	104	4.50	7.75	7.75	20.00	20.00	TT
35	KSA.A 03014	Nguyễn Tuấn Hùng	25/06/91		Huyện Thọ Xuân		2NT	28.49. 00841	104	6.00	7.50	3.75	17.25	17.50	TT
36	QSK.A 03038	Đình Tuấn Mỹ	24/09/90		Huyện Minh Hoá		1	31.14. 00245	104	4.75	6.25	3.50	14.50	14.50	TT
37	QSB.A 03162	Lê Ngọc Khôi	27/11/88		Huyện Thống Nhất		2NT	98.98. 00038	104	5.50	5.25	3.75	14.50	14.50	TT
38	KSA.A 03731	Trần Tuấn Anh	11/07/91		Quận Mười		3	02.46. 00287	104	5.75	8.50	4.25	18.50	18.50	TT
39	QSK.A 03880	Nguyễn Hữu Phúc	08/11/91		Quận Thủ Đức		3	02.62. 00001	104	4.50	7.00	6.25	17.75	18.00	TT
40	KSA.A 04445	Nguyễn Lê Phương Thảo	30/12/91	Nữ	Quận Ba		3	02.09. 00137	104	5.25	6.50	4.50	16.25	16.50	TT
41	KSA.A 04520	Nguyễn Thị Xuân Tinh	02/02/91	Nữ	Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00014	104	5.75	7.00	3.50	16.25	16.50	TT
42	QST.A 04573	Phùng Nguyễn Trần Quân	03/10/91		Huyện Bù Đăng		1	98.98. 00002	104	4.50	7.75	3.50	15.75	16.00	TT
43	QST.A 04865	Bùi Minh Duy	20/03/91		Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00005	104	3.00	7.25	3.50	13.75	14.00	TT
44	QST.A 04891	Nguyễn Nhật Nam	30/11/91		Quận Tân Phú		3	02.15. 00029	104	3.50	6.50	5.50	15.50	15.50	TT
45	NHH.A 04905	Nguyễn Tuấn Hưng	13/08/91		Quận Ba Đình		3	01.A1. 00312	104	7.00	5.50	3.50	16.00	16.00	TT
46	NHS.A 05011	Trần Thị Hoài Phương	22/10/91	Nữ	Huyện Bù Đốp		1	43.18. 00004	104	4.25	6.50	3.50	14.25	14.50	TT
47	BVH.A 05027	Nguyễn Đình Tấn	23/02/91		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.69. 04184	104	3.00	7.50	5.00	15.50	15.50	TT
48	QSB.A 05097	Đào Bình Phương	03/01/91		Quận Mười		3	02.34. 00015	104	3.00	7.50	5.50	16.00	16.00	TT
49	QST.A 05915	Quảng Đình Trọng	16/03/91		Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00016	104	6.25	6.75	3.50	16.50	16.50	TT
50	QSB.A 06216	Nguyễn Phúc Thành	13/11/91		Thành phố Biên Hoà		2	48.06. 00174	104	5.75	7.50	4.50	17.75	18.00	TT
51	QSB.A 06241	Phạm Minh Thành	04/04/91		Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.73. 00114	104	3.00	7.75	5.50	16.25	16.50	TT
52	BVH.A 06328	Khuất Văn Tuấn	09/05/90				2NT	01.A1. 00007	104	3.00	7.25	5.50	15.75	16.00	TT
53	NHS.A 07097	Phạm Xuân Trang	12/04/90		Huyện Krông Nô		1	63.09. 00302	104	3.25	7.50	3.00	13.75	14.00	TT
54	SPK.A 07168	Nguyễn Duy Phát	29/03/91		Huyện Bến Lức		2	49.33. 00004	104	3.75	7.75	3.75	15.25	15.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 104 Công nghệ thông tin

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	KSA.A 07279	Nguyễn Thượng	Nhân	12/08/85		Huyện Cần Đức		3	02.S2. 01590	104	6.50	5.50	6.25	18.25	18.50	TT
56	BVH.A 07292	Hồ Tuấn	Linh	09/12/89		Thành phố Vinh		2	29.01. 00099	104	5.25	5.25	6.50	17.00	17.00	TT
57	BVH.A 07405	Tạ Việt	Tài	18/07/91		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.43. 00145	104	4.50	6.50	3.75	14.75	15.00	TT
58	QSK.A 07562	Phạm Phương	Nam	25/06/91		Thành phố Pleiku	06	1	38.06. 00037	104	3.50	8.25	4.50	16.25	16.50	TT
59	NHS.A 08027	Trương Thị Tường	Vi	06/09/90	Nữ	Quận Năm		1	98.98. 00119	104	5.25	7.50	4.75	17.50	17.50	TT
60	NHS.A 08120	Tống Hoài	Vũ	12/06/91		Quận Bảy		3	02.01. 00026	104	4.50	7.50	4.50	16.50	16.50	TT
61	SPK.A 08135	Phạm Thành	Quý	22/01/91		Huyện Lộc Ninh		1	43.16. 00006	104	3.75	6.25	4.00	14.00	14.00	TT
62	DDK.A 09172	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/05/90		Huyện Quảng Ninh		2	31.32. 17968	104	4.00	7.25	4.25	15.50	15.50	TT
63	QSB.A 09538	Nguyễn Hữu Minh	Trí	13/11/91		Quận Tân Phú		3	02.10. 00015	104	3.75	7.50	4.50	15.75	16.00	TT
64	TMA.A 09626	Tạ Thị	Hiên	07/09/91	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	26.46. 11602	104	4.75	6.75	6.00	17.50	17.50	TT
65	QSB.A 10122	Tạ Huy	Hoàng	18/04/91		Thị xã Vinh Long		2	57.15. 00054	104	3.25	8.25	5.25	16.75	17.00	TT
66	XDA.A 10738	Nguyễn Tiến	Phi	07/03/91		Huyện Nghi Xuân		2NT	30.39. 00344	104	2.00	8.25	5.25	15.50	15.50	TT
67	DDK.A 12248	Trần Lê Thanh	Tân	19/11/91		Quận Hải Châu		3	04.03. 71258	104	3.50	8.00	4.50	16.00	16.00	TT
68	BKA.A 12782	Hồ Văn	Long	19/05/91		Huyện Quảng Ninh		2	31.04. 00007	104	4.50	8.50	6.00	19.00	19.00	TT
69	KSA.A 13052	Đỗ Thị	Khuyên	21/08/90	Nữ	Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.22. 01014	104	6.50	5.75	5.75	18.00	18.00	TT
70	KSA.A 14693	Lê Sỹ	Dâng	27/07/91		Huyện Tuy Đức		1	63.03. 00675	104	3.25	7.00	5.50	15.75	16.00	TT
71	KSA.A 15943	Trần Đức	Đông	16/09/91		Huyện Thọ Xuân		2NT	28.15. 02074	104	5.50	8.00	4.25	17.75	18.00	TT
72	KSA.A 16080	Lê Thiên	Lân	17/04/91		Quận Bảy		3	02.23. 00012	104	3.75	8.25	5.00	17.00	17.00	TT
73	KSA.A 16644	Trương Hà	Nguyên	19/10/91		Quận Ba		2	17.11. 00001	104	4.50	7.75	5.00	17.25	17.50	TT
74	KSA.A 17388	Nguyễn Thị	Phương	08/12/90	Nữ	Huyện Xuyên Mộc		1	52.16. 01570	104	5.50	5.25	6.50	17.25	17.50	TT
75	DHK.A 17519	Phạm Quốc	Hưng	15/01/91		Thành phố Đồng Hới		2	31.03. 00607	104	5.00	6.00	5.50	16.50	16.50	TT
76	KSA.A 18891	Nguyễn Vũ	Hoàng	20/06/91		Huyện Tĩnh Biên	06	1	02.S2. 00174	104	2.25	7.50	4.50	14.25	14.50	TT
77	KHA.A 19482	Nguyễn Thị	Thanh	28/08/91	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.33. 00897	104	4.25	6.25	5.25	15.75	16.00	TT
78	KSA.A 21808	Nguyễn Duy	Tâm	03/10/91		Huyện Hoà Thành		1	46.37. 01174	104	2.75	8.25	4.75	15.75	16.00	TT
79	KSA.A 23615	Hồ Thiên	Phú	18/05/91		Quận Gò Vấp		3	02.45. 00228	104	4.50	6.75	4.25	15.50	15.50	TT
80	DCN.A 24190	Nguyễn Thành	Lâm	03/07/91		Huyện Bình Lục		2NT	24.61. 01131	104	4.25	6.75	4.50	15.50	15.50	TT
81	KSA.A 24532	Nguyễn Thế	Nam	11/11/91		Huyện Bù Đăng		1	43.24. 00023	104	4.25	7.50	4.50	16.25	16.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 104 Công nghệ thông tin

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	HUI.A 24829	Phạm Hưng	Việt	24/06/91		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20052	104	3.50	7.50	3.25	14.25	14.50	TT
83	KSA.A 25286	Lê Trung	Hiếu	10/10/91		Huyện Châu Thành		1	56.05. 00121	104	3.75	7.25	4.75	15.75	16.00	TT
84	KSA.A 27695	Phạm Đình	Huấn	20/06/91		Huyện Mộc Hoá		1	49.16. 00030	104	4.00	7.50	3.25	14.75	15.00	TT
85	KSA.A 28579	Nguyễn Tuấn	Anh	06/10/91		Quận Bình Thạnh		3	02.56. 00105	104	4.50	8.75	5.75	19.00	19.00	TT
86	KSA.A 28670	Hoàng Thị Thanh	Huyền	12/09/91	Nữ	Thành phố Phan Rang		3	02.S2. 01560	104	6.50	5.50	6.75	18.75	19.00	TT
87	KSA.A 29452	Nguyễn Thành	Nhân	28/08/90		Thành phố Buon Ma		2NT	40.17. 01019	104	4.50	6.50	3.50	14.50	14.50	TT
88	KSA.A 32505	Nguyễn	Thông	16/03/91		Huyện Mộ Đức		2	35.50. 38157	104	3.75	7.50	4.50	15.75	16.00	TT
89	KSA.A 34164	Nguyễn Hà Diễm	Châu	04/04/91	Nữ	Quận Tân Phú		2NT	34.38. 00535	104	5.00	7.50	5.00	17.50	17.50	TT
90	DDQ.A 37264	Nguyễn Thị Ngọc	Mến	10/09/91	Nữ	Huyện Đăk Đoa		1	38.45. 53581	104	3.50	7.75	3.50	14.75	15.00	TT
91	TMA.A 38174	Phạm Văn	Vương	01/01/91		Huyện Xuân Trường		2NT	25.20. 00677	104	4.00	6.75	3.50	14.25	14.50	TT

Cộng ngành 104 : 91 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 401 Quản trị Kinh doanh

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	KSA.A 00119	Lê Anh Thành	05/05/91		Huyện Xuân Lộc		1	48.21. 01022	401	4.50	6.75	4.50	15.75	16.00	TT
2	NTS.A 00132	Trần Thị Lệ	19/03/91	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.08. 00025	401	6.00	7.50	5.25	18.75	19.00	TT
3	QSK.A 00200	Nguyễn Thị Anh	10/11/90	Nữ	Huyện Di Linh		1	98.98. 00113	401	4.50	7.50	4.00	16.00	16.00	TT
4	CSS.A 00409	Trần Quốc Cường	30/08/90		Huyện Đa Tềh		1	42.42. 02260	401	4.25	9.50	4.25	18.00	18.00	TT
5	NTS.A 00430	Huỳnh Dũng Lâm	10/09/91		Quận Sáu		3	02.18. 00005	401	4.50	7.00	6.50	18.00	18.00	TT
6	QSK.A 00793	Đình Thanh Duy	03/02/91		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00003	401	4.00	7.25	4.00	15.25	15.50	TT
7	NTS.A 00819	Phạm Thị Tố Tâm	16/05/89	Nữ	Thị xã Đông Hà	06	2	98.98. 00001	401	6.00	7.50	5.00	18.50	18.50	TT
8	NTS.A 00822	Trần Thị Như Tâm	14/04/91	Nữ	Huyện Lộc Ninh		1	43.15. 00003	401	4.25	8.25	6.50	19.00	19.00	TT
9	KSA.A 00884	Nguyễn Thị Ngọc Sương	19/05/91	Nữ	Huyện Lệ Thủy		1	31.39. 00892	401	5.25	7.25	4.00	16.50	16.50	TT
10	QSB.A 00933	Lê Thị Kim Dung	23/07/91	Nữ	Huyện Phước Long		1	43.20. 00009	401	3.00	6.25	6.00	15.25	15.50	TT
11	QSK.A 01163	Đặng Thị Hương Giang	04/04/91	Nữ	Quận Thủ Đức		2	02.59. 00041	401	3.75	7.25	6.00	17.00	17.00	TT
12	NTS.A 01260	Đình Hoàng Minh Ngọc	27/07/91		Quận Bình Thủy		3	55.03. 00001	401	6.00	8.50	5.25	19.75	20.00	TT
13	NTS.A 01262	Lý Thiện Lan Nhi	09/09/91	Nữ	Thành phố Long Xuyên	01	2	51.02. 00006	401	2.75	8.00	3.50	14.25	14.50	TT
14	KSA.A 01352	Võ Thụy Minh Tú	15/12/91	Nữ	Quận Mười		3	02.46. 00215	401	6.00	8.50	4.50	19.00	19.00	TT
15	TMA.A 01352	Nguyễn Việt Anh	22/04/91		Quận Ba		2	18.B8. 06654	401	5.00	6.00	5.50	16.50	16.50	TT
16	QSK.A 01426	Võ Thị Xuân Hậu	12/12/91	Nữ	Thị xã Tuy Hoà		3	02.S2. 00499	401	4.50	7.50	4.50	16.50	16.50	TT
17	KSA.A 01830	Nguyễn Dương Phương Ngân	20/01/90	Nữ	Huyện Thuận An		2	98.98. 00088	401	4.00	7.25	5.75	17.00	17.00	TT
18	NHS.A 01985	Nguyễn Phúc Quý Hiển	11/09/89		Quận Phú Nhuận		3	02.12. 00907	401	5.25	5.50	6.25	17.00	17.00	TT
19	NHS.A 01990	Nguyễn Anh Khoa	26/01/91		Quận Tân Phú		3	02.54. 00576	401	5.75	5.75	6.25	17.75	18.00	TT
20	NHS.A 02111	Nguyễn Thị Kim Hoà	10/02/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.01. 00029	401	3.25	6.50	6.00	15.75	16.00	TT
21	NHS.A 02317	Trần Hữu Thanh Tân	05/04/90		Thành phố Phan Thiết		2	47.17. 00064	401	6.50	5.75	6.00	18.25	18.50	TT
22	NHS.A 02417	Vũ Thị Ngọc Lý	12/04/91	Nữ	Thị xã Bà Rịa		2	52.07. 00059	401	5.50	6.00	6.00	17.50	17.50	TT
23	QSB.A 02641	Bùi Duy Hùng	27/05/91		Thành phố Biên Hoà		2	48.53. 00620	401	3.50	8.50	3.75	15.75	16.00	TT
24	QSK.A 02775	Hoàng Kim Luân	15/02/90		Thị xã Đông Hà		2	98.98. 00021	401	4.75	7.75	5.25	17.75	18.00	TT
25	KSA.A 02885	Nguyễn Thị Loan	02/09/90	Nữ	Huyện Krông Năng		1	99.99. 00899	401	6.25	6.75	2.50	15.50	15.50	TT
26	QSK.A 03045	Đoàn Minh Nam	30/10/91		Quận Hoàng Mai		3	01.A1. 00638	401	5.75	7.25	5.25	18.25	18.50	TT
27	QSK.A 03556	Phan Yến Nhi	03/07/91	Nữ	Huyện Đức Hoà		3	02.S2. 00142	401	5.50	8.25	5.75	19.50	19.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 401 Quản trị Kinh doanh

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	KSA.A 03620	Nguyễn Thị Son	23/09/91	Nữ	Quận Tân Bình	06	2	32.16. 00046	401	3.00	7.00	5.00	15.00	15.00	TT
29	CSS.A 03673	Nguyễn Thị Thương	03/04/91	Nữ	Huyện Đa Tềh		1	42.42. 02257	401	3.50	7.50	5.00	16.00	16.00	TT
30	NHS.A 03841	Trần Thị Hải Yến	17/04/91	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	48.40. 00498	401	6.25	5.75	5.75	17.75	18.00	TT
31	QSK.A 03959	Hoàng Thị Thu Phương	23/07/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.01. 00067	401	5.25	6.50	5.25	17.00	17.00	TT
32	BVH.A 04168	Nguyễn Bá Nhật	19/10/91		Huyện Quảng Xương		2NT	28.85. 01261	401	4.00	7.00	5.50	16.50	16.50	TT
33	KSA.A 04793	Phạm Thị Thảo Linh	09/12/91	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.08. 00743	401	3.25	7.75	5.25	16.25	16.50	TT
34	QSK.A 05249	Lê Thị Hoài Thương	20/03/91	Nữ	Huyện Hàm Thuận		2	47.01. 00004	401	5.75	7.50	4.25	17.50	17.50	TT
35	NHS.A 05550	Nguyễn Thị Tâm	02/07/91	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.09. 00217	401	4.25	6.75	5.75	16.75	17.00	TT
36	QSK.A 05664	Cao Thị Mỹ Trâm	16/01/91	Nữ	Huyện Lộc Ninh		1	43.16. 00001	401	3.75	6.50	4.50	14.75	15.00	TT
37	NHS.A 06012	Võ Trần Phương Thảo	14/06/90	Nữ	Quận Gò Vấp		3	98.98. 00033	401	6.50	7.75	2.75	17.00	17.00	TT
38	QSK.A 06058	Nguyễn Thị Yến Tuyết	18/01/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.45. 00031	401	5.75	7.50	3.50	16.75	17.00	TT
39	QSK.A 06105	Phạm Trần Ngọc Tú	25/12/91	Nữ	Huyện Lộc Ninh		1	43.15. 00002	401	4.25	6.75	4.00	15.00	15.00	TT
40	NHS.A 06814	Nguyễn Minh Toàn	20/02/90		Huyện Đức Trọng		1	98.98. 00009	401	3.75	7.00	5.25	16.00	16.00	TT
41	QSK.A 06881	Trần Thiên Thảo	01/05/91		Huyện Trà Cú		1	58.07. 00001	401	5.50	7.00	3.50	16.00	16.00	TT
42	KSA.A 06954	Trần Bá Thuật	24/11/91		Quận Phú Nhuận		3	02.57. 00009	401	4.75	8.00	5.25	18.00	18.00	TT
43	KSA.A 07012	Nguyễn Văn Lộc	13/04/91		Quận Mười hai		2	02.77. 00006	401	5.00	8.00	4.50	17.50	17.50	TT
44	QST.A 07099	Trần Thanh Sơn	02/03/91		Thành phố Pleiku		1	38.07. 00420	401	2.25	7.50	5.75	15.50	15.50	TT
45	QSK.A 07356	Bùi Quang Hưng	24/09/91		Thành phố Pleiku		1	38.06. 00056	401	4.00	7.25	4.50	15.75	16.00	TT
46	KSA.A 07369	Trần Đình Hoàn	19/06/88		Huyện Thanh Chương		2NT	29.77. 01137	401	7.00	6.25	4.75	18.00	18.00	TT
47	KSA.A 07452	Mai Trần Cẩm Tú	20/10/91		Quận Một		3	02.S2. 01638	401	4.50	7.50	5.00	17.00	17.00	TT
48	KSA.A 07461	Nguyễn Thanh Bình	06/10/91		Huyện Định Quán		1	48.30. 01243	401	3.75	7.50	4.00	15.25	15.50	TT
49	NHS.A 07563	Nguyễn Anh Tuấn	15/07/85		Huyện Đắk Mil		1	98.98. 00003	401	3.50	7.25	4.25	15.00	15.00	TT
50	KSA.A 07569	Hồ Thị Ngọc Gọn	20/06/89	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.26. 01580	401	5.25	6.75	5.75	17.75	18.00	TT
51	KSA.A 07640	Bùi Mạnh Phú	21/06/91		Quận Phú Nhuận		3	02.57. 00030	401	5.00	7.25	4.75	17.00	17.00	TT
52	KSA.A 07838	Nguyễn Đan Thanh	08/12/91		Quận Bốn		3	02.01. 00026	401	5.25	8.25	5.50	19.00	19.00	TT
53	KSA.A 08004	Nguyễn Minh Bảo Ngọc	01/07/91	Nữ	Thị xã Đông Hà		2	32.25. 00180	401	5.00	7.50	5.50	18.00	18.00	TT
54	HUI.A 08044	Chung Lý Hưng	21/06/91		Huyện Châu Thành		1	56.04. 00467	401	3.50	6.50	4.75	14.75	15.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 401 Quản trị Kinh doanh

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	KSA.A 08053	Trần Quán	Anh	16/05/91		Quận Tân Phú		3	02.50. 00010	401	5.50	8.50	3.25	17.25	17.50	TT
56	QSK.A 08135	Trần Thị Diễm	Trúc	26/10/91	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.33. 00089	401	3.50	7.50	4.50	15.50	15.50	TT
57	KSA.A 08756	Nguyễn Thị Thùy	Liên	19/09/90	Nữ	Quận Thủ Đức		1	44.15. 00005	401	4.00	7.00	4.75	15.75	16.00	TT
58	KSA.A 08863	Phan Thị Thanh	Thảo	01/01/90	Nữ	Quận Sơn Trà		3	04.00. 00020	401	7.25	7.00	4.25	18.50	18.50	TT
59	KSA.A 09032	Dương Trường	Sơn	17/09/91		Quận Bình Tân		3	02.21. 00047	401	4.25	8.75	3.75	16.75	17.00	TT
60	NHS.A 09389	Phạm Sơn	Nhật	10/04/91		Huyện Tuy An		2	39.05. 00181	401	3.00	7.25	5.50	15.75	16.00	TT
61	KSA.A 09943	Huỳnh Trung	Minh	09/05/91		Huyện Tánh Linh		1	47.07. 00007	401	5.00	7.50	5.00	17.50	17.50	TT
62	KSA.A 09965	Lê Vũ Anh	Tuấn	03/11/91		Huyện Đức Trọng		1	42.18. 00357	401	3.50	8.25	5.50	17.25	17.50	TT
63	NHH.A 10077	Nguyễn Văn	Thịnh	29/11/91				3	01.A1. 00892	401	5.25	8.25	4.00	17.50	17.50	TT
64	KSA.A 10113	Lê Kim	Ngân	02/08/91	Nữ	Thị xã Bến Tre	01	2	56.30. 00214	401	5.00	6.25	4.50	15.75	16.00	TT
65	HUI.A 11744	Huỳnh Thị	Mụi	12/04/91	Nữ	Huyện Đắk Song		1	40.E0. 01335	401	5.25	6.75	4.00	16.00	16.00	TT
66	KSA.A 11899	Nguyễn Thị Hồng	Lý	24/06/91	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 01378	401	5.00	6.75	4.75	16.50	16.50	TT
67	DCN.A 11899	Lê Anh	Đông	14/04/91		Huyện Tĩnh Gia	06	2NT	28.91. 59366	401	3.50	7.50	3.50	14.50	14.50	TT
68	KSA.A 11978	Lê Khắc	Tinh	21/02/91		Huyện Dĩ An		2NT	44.25. 00001	401	5.75	7.50	4.25	17.50	17.50	TT
69	KSA.A 12774	Phan Nguyễn Minh	Đức	10/04/91		Quận Bảy		3	02.02. 00040	401	5.00	7.75	5.25	18.00	18.00	TT
70	KSA.A 13394	Trần Thị Huyền	Trang	16/08/91	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.06. 01321	401	4.25	7.25	4.25	15.75	16.00	TT
71	KSA.A 13439	Lê Hồ Trung	Hiếu	04/06/91		Quận Bảy		3	02.02. 00059	401	4.25	8.50	5.25	18.00	18.00	TT
72	KSA.A 14400	Tô Nguyên	Minh	12/09/91		Quận Năm		3	02.02. 00087	401	4.25	8.75	5.75	18.75	19.00	TT
73	KSA.A 14857	Ông Thị Tuyết	Mai	20/01/91	Nữ	Quận Bình Thạnh		1	40.09. 00630	401	6.00	6.50	3.50	16.00	16.00	TT
74	KSA.A 15057	Lê Hứa Mỹ	Linh	24/09/91	Nữ	Huyện Cam Lâm		2NT	41.29. 00676	401	4.00	7.25	4.75	16.00	16.00	TT
75	KSA.A 15430	Trương Thị Thu	Thảo	02/07/91	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.09. 00646	401	2.25	8.25	4.50	15.00	15.00	TT
76	KSA.A 15466	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/03/91	Nữ	Huyện Châu Thành		2	53.15. 00014	401	5.25	7.00	5.25	17.50	17.50	TT
77	KSA.A 15695	Lê Thị Phương	Thảo	11/11/91	Nữ	Thành phố Huế		2	33.01. 00087	401	3.75	8.75	4.50	17.00	17.00	TT
78	HUI.A 16145	Trần Thị Diệu	Quyên	22/11/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		3	02.S2. 00498	401	4.50	8.00	5.25	17.75	18.00	TT
79	KSA.A 16390	Nguyễn Thùy	Trang	18/05/91	Nữ	Quận Mười		1	50.41. 41015	401	4.25	6.50	5.50	16.25	16.50	TT
80	KSA.A 16698	Nguyễn Thị Hương	Xuân	15/05/91	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2NT	41.30. 00969	401	4.00	7.75	5.50	17.25	17.50	TT
81	KSA.A 17264	Lê Thị Ngọc	Bích	21/08/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.45. 00038	401	4.25	7.50	5.50	17.25	17.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 401 Quản trị Kinh doanh

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	KSA.A 17826	Nguyễn Xuân Đức	02/02/86		Huyện Nghi Lộc		2NT	29.00. 00111	401	6.25	8.75	2.50	17.50	17.50	TT
83	KSA.A 18312	Lê Ngọc Minh Vương	06/08/90		Thành phố Phan Rang		2	45.00. 00043	401	3.75	7.50	6.00	17.25	17.50	TT
84	KSA.A 18330	Đặng Như Nam	20/06/91		Huyện Lâm Hà		3	02.S2. 01060	401	5.00	7.50	5.25	17.75	18.00	TT
85	KSA.A 18804	Nguyễn Thị Thật	05/05/91	Nữ	Huyện Cư Jút		1	63.14. 00662	401	3.25	7.50	5.50	16.25	16.50	TT
86	KSA.A 19317	Lê Thị Thu Hương	07/02/91	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 01647	401	5.75	8.25	3.75	17.75	18.00	TT
87	KSA.A 19543	Hoàng Tiến Dũng	13/03/91		Thị xã Bà Rịa		2NT	52.08. 00051	401	3.50	8.25	5.50	17.25	17.50	TT
88	KSA.A 20569	Huỳnh Thị Thanh Hằng	12/03/91	Nữ	Quận Mườì		1	40.11. 00061	401	4.50	6.75	4.50	15.75	16.00	TT
89	KSA.A 20768	Nguyễn Thị Lành	27/06/91	Nữ	Quận Gò Vấp	06	2NT	99.99. 00538	401	3.75	8.00	4.50	16.25	16.50	TT
90	KSA.A 21925	Hoàng Thị Quỳnh Mai	03/09/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.16. 00008	401	5.00	7.50	6.50	19.00	19.00	TT
91	KSA.A 21987	Nguyễn Thị Thanh Hằng	04/08/91	Nữ	Quận Thủ Đức		3	02.04. 00057	401	5.25	6.50	5.25	17.00	17.00	TT
92	KSA.A 22262	Lê Thị Huyền Thanh	03/11/91	Nữ	Thị xã. Bảo Lộc		1	42.27. 00471	401	4.25	6.75	3.75	14.75	15.00	TT
93	KSA.A 23624	Vũ Ngọc Thùy Trang	19/02/90	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.00. 00801	401	2.25	7.50	6.00	15.75	16.00	TT
94	KSA.A 24327	Trần Nguyên Nữ Hoàng	17/09/89	Nữ	Quận Mười một		1	98.98. 00124	401	4.50	6.75	4.25	15.50	15.50	TT
95	KSA.A 24405	Từ Thị Thu Ngân	01/08/91	Nữ	Huyện Đạ Huoai		1	42.30. 00263	401	4.25	7.25	4.50	16.00	16.00	TT
96	KSA.A 24654	Trần Thị Ngân Giang	01/10/91	Nữ	Huyện Bù Đăng		1	43.25. 00003	401	4.25	8.00	3.00	15.25	15.50	TT
97	KSA.A 25039	Mai Phương Thảo	25/01/91	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	02.46. 00029	401	6.00	7.00	5.00	18.00	18.00	TT
98	KSA.A 25132	Trần Thị Thu	05/08/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2NT	25.60. 04245	401	3.75	7.50	4.50	15.75	16.00	TT
99	KSA.A 25292	Lê Thị Thu Hoạch	03/07/91	Nữ	Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.31. 00003	401	1.75	8.25	5.25	15.25	15.50	TT
100	KSA.A 25381	Nguyễn Thị Thùy Diễm	05/07/91	Nữ	Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 01165	401	3.25	6.75	5.00	15.00	15.00	TT
101	KSA.A 25838	Phạm Hải Yến	27/04/91	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.46. 00054	401	6.50	7.50	5.00	19.00	19.00	TT
102	HUI.A 26244	Hồ Anh Thư	27/06/91	Nữ	Huyện Tân Châu		1	51.13. 00008	401	4.25	6.50	4.50	15.25	15.50	TT
103	KSA.A 26382	Võ Thị Cẩm Loan	23/02/91	Nữ	Huyện Chợ Lách		1	56.08. 00173	401	4.50	6.50	4.25	15.25	15.50	TT
104	KSA.A 26790	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/02/91	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 09277	401	3.50	8.00	4.00	15.50	15.50	TT
105	KSA.A 26949	Nguyễn Thị Mơ	10/10/91	Nữ	Huyện Con Cuông		1	29.42. 00072	401	4.75	6.25	5.25	16.25	16.50	TT
106	KSA.A 28624	Nguyễn Minh Phú	09/01/90		Thành phố Phan Thiết		2	47.12. 01480	401	7.50	5.50	5.00	18.00	18.00	TT
107	KSA.A 28629	Kiều Thị Quỳnh	20/01/90	Nữ	Huyện Đức Cơ		1	02.S2. 01380	401	5.50	7.00	5.00	17.50	17.50	TT
108	KSA.A 30180	Lê Thị Huệ Trinh	01/10/91	Nữ	Huyện Trà Cú		2	58.01. 00007	401	5.00	7.75	5.00	17.75	18.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành 401 Quản trị Kinh doanh

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	KSA.A 30880	Ngô Ngọc Trân	30/06/91		Thị xã Vĩnh Long		2	57.15. 00020	401	4.50	6.75	5.50	16.75	17.00	TT
110	KSA.A 31061	Huỳnh Thị Thu Duyên	25/08/91	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.32. 26515	401	6.25	7.00	4.50	17.75	18.00	TT
111	DHY.A 31546	Nguyễn Thị Hoa	28/02/91	Nữ	Huyện Tây Hoà		2NT	39.08. 00295	401	4.75	8.25	5.25	18.25	18.50	TT
112	DHY.A 31787	Nguyễn Hoàng Phương Thảo	20/03/90	Nữ	Huyện Cam Lâm		2	41.00. 00091	401	6.00	5.75	4.50	16.25	16.50	TT
113	KSA.A 32045	Nguyễn Thị út Hiền	30/11/91	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.32. 00763	401	5.25	7.00	5.00	17.25	17.50	TT
114	KSA.A 32204	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/10/91	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.21. 11981	401	3.75	8.75	5.25	17.75	18.00	TT
115	KSA.A 32575	Trần Thị Diệu Hằng	19/10/91	Nữ	Huyện Sông Cầu		2NT	39.12. 00200	401	4.75	8.00	5.00	17.75	18.00	TT
116	KSA.A 32769	Nguyễn Thị Kim Nga	26/11/91	Nữ	Thành phố Hội An		2	34.09. 00201	401	5.25	7.00	5.00	17.25	17.50	TT
117	KSA.A 33062	Trần Vũ Nghiêm	27/07/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.07. 00256	401	5.25	8.00	4.50	17.75	18.00	TT
118	KSA.A 33610	Nguyễn Thị Lê Dung	29/03/91	Nữ	Huyện Đăk Hà		1	36.32. 00173	401	5.00	8.00	2.75	15.75	16.00	TT
119	KSA.A 33758	Võ Thị Như ý	18/01/91	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.50. 38187	401	3.00	7.75	5.50	16.25	16.50	TT
120	KSA.A 34165	Đặng Thành Công	16/08/90		Thành phố Quy Nhơn		2	37.00. 00004	401	4.25	7.50	4.00	15.75	16.00	TT
121	KSA.A 34241	Lê Thị Hồng Nhung	10/06/91	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 00419	401	3.25	9.00	5.75	18.00	18.00	TT
122	DDQ.A 34922	Phạm Thị Minh Huyền	28/06/91	Nữ	Huyện Lệ Thủy		2NT	31.38. 19742	401	3.50	6.75	5.50	15.75	16.00	TT
123	TMA.A 37093	Hoàng Tùng	27/10/91		Huyện Phù Ninh		2	15.05. 05394	401	5.00	6.50	4.50	16.00	16.00	TT
124	DDQ.A 40202	Ngô Tùng Quân	29/10/90		Huyện Núi Thành		2NT	34.00. 34777	401	3.75	7.50	4.75	16.00	16.00	TT
125	DDQ.A 45688	Nguyễn Bá Vin	14/10/91		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 45830	401	2.75	7.50	5.50	15.75	16.00	TT

Cộng ngành 401 : 125 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C65 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVS.A 00008	Nguyễn Phan	An	04/02/91		Quận Năm		3	02.17. 00003	C65	3.25	5.75	3.50	12.50	12.50	TT
2	BVS.A 00043	Diệp Ngọc	Anh	29/08/90		Thị xã Châu Đốc		1	98.98. 00001	C65	2.25	4.50	4.50	11.25	11.50	TT
3	KSA.A 00073	Tăng Văn Toàn	Định	12/12/90		Quận Mười	06	1	02.S2. 01416	C65	2.75	5.00	3.75	11.50	11.50	TT
4	BVS.A 00116	Phạm Chí	Công	09/10/91		Huyện Phú Tân		2NT	51.16. 00001	C65	2.50	6.00	3.75	12.25	12.50	TT
5	BVS.A 00218	Đỗ Phát	Đạt	14/11/91		Thị xã Tây Ninh		1	46.37. 00431	C65	2.50	6.75	3.50	12.75	13.00	TT
6	BVS.A 00224	Đào Minh	Đạt	01/10/91		Thành phố Cao Lãnh		2	50.11. 11002	C65	3.75	6.00	3.50	13.25	13.50	TT
7	YQS.A 00252	Lê Thị Bích	Diễm	13/11/91	Nữ	Huyện Đức Linh		1	47.07. 00018	C65	3.75	6.00	3.75	13.50	13.50	TT
8	BVH.A 00279	Trịnh Tùng	Anh	23/09/91		Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00287	C65	2.75	7.00	2.25	12.00	12.00	TT
9	ANS.A 00288	Nguyễn Việt	Dũng	05/06/91		Thành phố Phan Rang		2	45.00. 00986	C65	2.75	5.75	3.75	12.25	12.50	TT
10	QSC.A 00309	Nguyễn Trọng	Đại	04/10/90		Huyện Đức Trọng		1	42.52. 00084	C65	2.50	5.00	3.50	11.00	11.00	TT
11	BVS.A 00324	Bùi Mạnh	Hiếu	11/09/91		Thành phố Buôn Ma		1	40.03. 01009	C65	2.25	6.25	3.00	11.50	11.50	TT
12	HCS.A 00355	Phạm Thùy	Ngân	28/04/91	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.73. 00002	C65	2.75	5.50	4.25	12.50	12.50	TT
13	BVS.A 00374	Lê Thanh	Hoà	01/01/91		Quận Cẩm Lệ		2	04.20. 00001	C65	3.50	5.00	3.50	12.00	12.00	TT
14	BVS.A 00611	Phan Ngọc	Minh	28/09/91		Huyện Mô Cày		2NT	56.10. 00622	C65	3.25	5.50	2.50	11.25	11.50	TT
15	BVS.A 00613	Võ Duy	Minh	09/05/91		Thành phố Nha Trang		2	41.15. 00001	C65	2.00	6.50	4.00	12.50	12.50	TT
16	QST.A 00695	Lê Văn Tuấn	Vũ	11/05/90		Huyện Cái Bè		2NT	99.99. 00902	C65	4.00	5.50	3.50	13.00	13.00	TT
17	BVS.A 00741	Huỳnh Minh	Nhật	28/01/91		Thị xã Bà Rịa		2	52.07. 00001	C65	2.25	5.50	4.50	12.25	12.50	TT
18	BVS.A 00794	Ngô Doãn	Phong	15/07/88		Huyện Krông Nô		1	99.99. 00025	C65	3.25	5.50	4.00	12.75	13.00	TT
19	CSS.A 00814	Nguyễn Công	Đông	01/10/91		Huyện Phước Long		3	43.43. 05534	C65	4.00	7.50	2.75	14.25	14.50	TT
20	BVS.A 00919	Trịnh Duy	Tâm	12/01/89		Huyện Nông Cống		2NT	28.19. 00074	C65	1.75	7.00	4.50	13.25	13.50	TT
21	SPK.A 01049	Nguyễn Tuấn	Cương	19/03/91		Quận Bình Tân		3	02.51. 00003	C65	4.75	6.50	2.50	13.75	14.00	TT
22	HDT.A 01055	Nguyễn Thị	Hà	16/11/91	Nữ	Huyện Thạch Thành		1	28.44. 00317	C65	2.50	4.25	4.75	11.50	11.50	TT
23	BVS.A 01076	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	31/10/91	Nữ	Huyện Cái Bè		2	53.15. 00002	C65	3.00	5.50	4.25	12.75	13.00	TT
24	BVS.A 01221	Nguyễn Văn	Trường	01/10/90		Huyện Phú Quốc		1	54.35. 00001	C65	2.00	4.50	4.50	11.00	11.00	TT
25	BVS.A 01331	Nguyễn Huỳnh Quang	Vũ	31/01/91		Huyện Củ Chi		2	02.67. 00003	C65	3.00	6.50	3.50	13.00	13.00	TT
26	BVS.A 01340	Lê Thế Đăng	Vũ	20/03/91		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00001	C65	2.50	5.75	4.00	12.25	12.50	TT
27	DMS.A 01501	Đậu Công	Hào	31/08/91		Thành phố Đà Lạt		1	42.09. 00117	C65	3.00	6.50	2.25	11.75	12.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C65 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	BVS.A 01538	Huỳnh Văn Trọng	21/10/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00034	C65	2.00	7.00	3.25	12.25	12.50	TT
29	NHS.A 01574	Lê Minh Hải	26/03/91		Huyện Bố Trạch	06	1	31.10. 00601	C65	2.75	5.75	3.75	12.25	12.50	TT
30	GTS.A 02258	Phạm Quốc Huy	28/01/91		Huyện Tân Phú		1	48.34. 00271	C65	3.25	6.50	2.75	12.50	12.50	TT
31	GTS.A 02473	Lâm Hùng Thanh	17/03/91		Quận Hai		3	02.06. 00003	C65	4.25	8.25	2.50	15.00	15.00	TT
32	QSK.A 02774	Nguyễn Hữu Lợi	13/05/91		Huyện Dương Minh		1	46.37. 03615	C65	2.75	6.00	3.25	12.00	12.00	TT
33	SPS.A 02846	Ngô Quang Hưng	23/07/91		Huyện Tuy Phong		1	47.09. 00001	C65	4.00	5.00	2.75	11.75	12.00	TT
34	NLS.A 03754	Trần Trung Hiếu	15/05/91		Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00002	C65	2.50	6.50	4.50	13.50	13.50	TT
35	QSB.A 03782	Nguyễn Văn Luận	10/07/91		Huyện Lệ Thủy	06	2NT	31.40. 00080	C65	2.50	4.50	3.50	10.50	10.50	TT
36	QSB.A 03825	Phạm Văn Lự	14/08/90		Huyện Cai Lậy		1	98.98. 00024	C65	2.50	5.00	3.25	10.75	11.00	TT
37	QSK.A 04090	Lê Dương Kỳ Quan	22/03/91		Quận Một		3	02.02. 00040	C65	4.25	6.25	5.00	15.50	15.50	TT
38	BVH.A 04098	Ôn Văn Nguyên	10/10/91		Huyện Chi Lăng	01	1	10.37. 00114	C65	1.50	6.25	3.50	11.25	11.50	TT
39	GSA.A 04348	Nguyễn Xuân Luân	22/08/91		Huyện Phù Cát		1	37.28. 01001	C65	2.00	6.00	3.50	11.50	11.50	TT
40	GSA.A 04786	Phạm Minh Vương	10/05/91		Huyện Chư Prông		1	38.02. 00460	C65	2.50	5.25	3.25	11.00	11.00	TT
41	KSA.A 05183	Nguyễn Thanh Bình	03/02/90		Huyện Đăk Mil		1	98.98. 00188	C65	3.25	4.75	3.75	11.75	12.00	TT
42	SPK.A 06447	Võ Lê Như Nghĩa	15/02/91		Huyện Bình Đại		1	56.25. 00197	C65	1.00	5.75	4.00	10.75	11.00	TT
43	QSB.A 08490	Nguyễn Văn Vũ	15/04/91		Thành phố Hội An		2	99.99. 00046	C65	3.75	6.50	4.50	14.75	15.00	TT
44	QSB.A 08916	Hoàng Công Hiếu	08/03/91		Thành phố Huế		2	33.28. 00125	C65	3.50	6.25	3.25	13.00	13.00	TT
45	DDK.A 10073	Trần Thanh Phong	18/01/91		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.07. 12173	C65	1.75	6.75	4.50	13.00	13.00	TT
46	KSA.A 10499	Trần Duy Đăng	25/01/91		Thành phố Cà Mau		1	02.S2. 00823	C65	1.50	7.50	3.50	12.50	12.50	TT
47	SPK.A 10782	Đoàn Việt Toàn	20/01/87		Huyện Thống Nhất		2NT	98.98. 00060	C65	2.00	4.75	4.50	11.25	11.50	TT
48	SPK.A 13006	Nguyễn Trang Kim Yến	05/08/91	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.48. 01390	C65	2.00	6.50	4.25	12.75	13.00	TT
49	MBS.A 14599	Phan Ngọc Thành	25/05/90		Thành phố Buôn Ma		1	40.01. 00643	C65	4.50	4.75	2.50	11.75	12.00	TT
50	NLS.A 15159	Hoàng Quang Vũ	05/04/91		Huyện Cẩm Mỹ		1	48.45. 01534	C65	1.50	6.50	3.75	11.75	12.00	TT
51	SPK.A 15558	Nguyễn Thế Tinh	06/11/91		Huyện Vĩnh Thạnh		1	37.25. 00192	C65	3.00	5.75	3.50	12.25	12.50	TT
52	SPK.A 15643	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	01/07/91	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.20. 09372	C65	3.25	6.00	4.00	13.25	13.50	TT
53	DDK.A 15656	Lê Quốc Tuấn	20/04/91		Huyện Triệu Phong		2	32.16. 22316	C65	2.50	6.00	3.50	12.00	12.00	TT
54	KSA.A 19162	Võ Phi Thanh	20/02/89		Huyện Đăk Mil		1	63.15. 00633	C65	3.00	5.50	2.50	11.00	11.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C65 Kỹ thuật điện tử viễn thông

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	HUI.A 20791	Nguyễn Văn Tỉnh	15/08/91		Huyện Thanh Bình		1	50.61. 61002	C65	2.25	6.75	3.75	12.75	13.00	TT
56	DHS.A 25214	Nguyễn Đức Ngọc	05/06/91		Huyện Quảng Trạch	06	2NT	31.19. 03956	C65	1.75	5.50	3.50	10.75	11.00	TT

Cộng ngành C65 : 56 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C66 Công nghệ thông tin

Trang 17

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVS.A 00099	Mai Như Chiến	10/05/91		Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 00089	C66	3.75	4.75	4.25	12.75	13.00	TT
2	BVS.A 00140	Lưu Thúy Diễm	00/00/91	Nữ	Huyện Phước Long		1	99.99. 00013	C66	3.00	5.75	3.25	12.00	12.00	TT
3	BVS.A 00182	Trần Ngọc Dũng	13/05/87		Huyện Phù Cát		2NT	99.99. 00042	C66	3.00	5.25	3.25	11.50	11.50	TT
4	YQS.A 00233	Nguyễn Thúy An	12/11/90	Nữ	Huyện Năm Căn		3	61.08. 00017	C66	3.50	4.75	4.00	12.25	12.50	TT
5	BVS.A 00283	Nguyễn Sơn Hải	15/08/91		Thị xã Quảng Trị		2	32.16. 00004	C66	2.25	5.00	4.50	11.75	12.00	TT
6	CSS.A 00305	Võ Thị Kim Châu	28/03/90	Nữ	Huyện Thủ Thừa		2NT	49.49. 06470	C66	4.25	4.75	3.50	12.50	12.50	TT
7	BVS.A 00321	Lâm Hoàng Hiếu	12/10/91		Thị xã Tây Ninh		1	46.37. 00428	C66	1.25	7.50	4.00	12.75	13.00	TT
8	BVS.A 00332	Nguyễn Chất Hiển	12/09/90		Huyện Di Linh		1	98.98. 00002	C66	2.50	4.50	3.75	10.75	11.00	TT
9	BVS.A 00358	Nguyễn Mạnh Hoàng	13/10/91		Quận Lê Chân		3	01.A1. 00049	C66	1.50	6.50	3.75	11.75	12.00	TT
10	BVS.A 00448	Nguyễn Văn Hữu	20/01/91		Huyện Mô Cày		2NT	56.10. 00621	C66	1.25	7.00	3.50	11.75	12.00	TT
11	BVS.A 00557	Nguyễn Ngọc Long	20/01/89		Quận Chín		2	02.30. 00001	C66	4.00	6.00	3.00	13.00	13.00	TT
12	BVS.A 00593	Đình Thị Lý	08/11/90	Nữ	Huyện Hà Trung		2NT	28.72. 00188	C66	2.75	5.75	4.75	13.25	13.50	TT
13	BVS.A 00608	Phan Nguyễn Hoàng Minh	16/02/91		Quận Tám		3	02.01. 00009	C66	3.00	6.25	3.25	12.50	12.50	TT
14	HUI.A 00691	Lâm Minh Chánh	29/03/91		Huyện Đức Hoà		2NT	49.11. 00008	C66	3.50	5.50	5.50	14.50	14.50	TT
15	QSC.A 00707	Vân Đức Đăng Khoa	18/08/91		Thành phố Đà Lạt		1	42.02. 00019	C66	4.00	4.50	4.00	12.50	12.50	TT
16	BVS.A 00874	Lê Mai Quyên	01/01/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.97. 00004	C66	3.50	6.50	3.50	13.50	13.50	TT
17	QSC.A 00980	Tống Ngọc Hữu Nghĩa	31/07/91		Huyện Bình Đại		1	56.17. 00021	C66	4.00	3.50	2.75	10.25	10.50	TT
18	BVS.A 01045	Trần Thị Tuyết Thu	24/04/91	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	48.40. 00037	C66	3.25	6.25	3.00	12.50	12.50	TT
19	ANS.A 01054	Phan Huỳnh Nhân	21/05/91		Huyện Vĩnh Thạnh		1	37.00. 00497	C66	3.00	5.25	2.50	10.75	11.00	TT
20	BVS.A 01246	Nguyễn Anh Tuấn	11/09/91		Thành phố Thanh Hoá		2	28.01. 00044	C66	3.00	5.75	3.75	12.50	12.50	TT
21	BVS.A 01272	Trương Anh Tú	02/08/91		Quận Tân Phú	06	3	02.00. 00009	C66	3.25	7.25	2.50	13.00	13.00	TT
22	BVS.A 01273	Lê Văn Anh Tú	25/04/89		Thành phố Buôn Ma		1	99.99. 00060	C66	3.50	4.25	3.25	11.00	11.00	TT
23	HVQ.A 01279	Nguyễn Thị Lan	05/03/90	Nữ	Huyện Đò Lương		1	29.70. 00778	C66	3.25	6.25	3.00	12.50	12.50	TT
24	BVS.A 01309	Nguyễn Công Việt	01/09/91		Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.57. 00106	C66	3.75	6.25	2.50	12.50	12.50	TT
25	QSC.A 01317	Trần Minh Tài	28/10/88		Huyện Bình Chánh		3	98.98. 00016	C66	1.75	6.50	6.25	14.50	14.50	TT
26	BVS.A 01369	Lê Thị Yến	06/04/91	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	02.S1. 00010	C66	1.50	6.50	4.75	12.75	13.00	TT
27	BVS.A 01381	Liên Trọng Hậu	14/09/91		Thị xã Bạc Liêu		1	60.02. 01615	C66	2.75	4.50	3.25	10.50	10.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C66 Công nghệ thông tin

Trang 18

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	BVS.A 01403	Nguyễn Huỳnh	Trung	09/12/91		Huyện Vĩnh Thạnh		2NT	55.39. 00006	C66	2.75	5.50	2.50	10.75	11.00	TT
29	KTS.A 01651	Dương Thanh	Tuấn	22/05/91		Thành phố Rạch Giá		1	54.03. 00002	C66	3.50	6.50	2.50	12.50	12.50	TT
30	QSC.A 01683	Hoàng Quang	Trung	02/02/91		Quận Thủ Đức		2NT	99.99. 00057	C66	1.50	7.00	3.50	12.00	12.00	TT
31	DPQ.A 02132	Nguyễn Thanh	Tịnh	22/11/91		Huyện Nghĩa Hành		2	35.50. 37742	C66	2.75	4.75	4.50	12.00	12.00	TT
32	CSS.A 02511	Nguyễn Thành	Nhân	28/04/91		Thị xã Long Khánh		2	48.48. 10785	C66	1.50	6.50	3.25	11.25	11.50	TT
33	NLS.A 03021	Phạm Thị	Hảo	16/02/90	Nữ	Quận Bình Tân		3	99.99. 01524	C66	3.00	5.75	3.50	12.25	12.50	TT
34	QSK.A 03157	Phan Thị Thanh	Ngân	26/01/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.21. 00013	C66	3.25	5.25	4.00	12.50	12.50	TT
35	QSB.A 03809	Lê Đức	Lượng	28/01/91		Huyện Hoàng Hoá		3	02.S2. 00384	C66	2.00	6.25	3.75	12.00	12.00	TT
36	SPS.A 03850	Nguyễn Hoàng	Huỳnh	16/05/91		Huyện Đức Hoà		2NT	49.11. 00014	C66	2.75	5.50	4.75	13.00	13.00	TT
37	SPS.A 03874	Lê Thành	Lâm	27/12/91		Huyện Củ Chi		2	02.67. 00016	C66	3.50	6.50	3.25	13.25	13.50	TT
38	TDV.A 04379	Trần Xuân	Dương	15/05/90		Huyện Diên Châu		2NT	29.60. 02640	C66	3.25	5.00	2.75	11.00	11.00	TT
39	SPK.A 04768	Dương Trung	Kiên	27/01/91		Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00023	C66	5.00	4.00	3.50	12.50	12.50	TT
40	BVH.A 05987	Nguyễn Thu	Trang	16/10/91	Nữ	Huyện Cao Lộc		1	10.28. 00086	C66	2.50	5.50	2.50	10.50	10.50	TT
41	QSK.A 07186	Trần Thị Hồng	Hà	20/08/91	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00725	C66	2.50	6.00	3.00	11.50	11.50	TT
42	KSA.A 07414	Nguyễn Thị Thanh	Tú	30/04/90	Nữ	Huyện Châu Thành		2	52.26. 01341	C66	4.25	4.75	4.00	13.00	13.00	TT
43	DDL.A 07850	Lê Văn	Vũ	13/02/91		Huyện Thạch Hà		2	30.10. 00030	C66	2.50	4.75	4.25	11.50	11.50	TT
44	GTS.A 12139	Nguyễn Hùng	Hậu	13/01/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00438	C66	2.00	7.50	3.50	13.00	13.00	TT
45	DHK.A 12568	Lê Văn	Tuấn	03/10/91		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.44. 01297	C66	2.50	6.50	2.50	11.50	11.50	TT
46	HUI.A 12672	Lê Hữu	Nghị	13/09/91		Huyện Thạnh Phú		1	56.22. 00401	C66	2.00	6.00	3.50	11.50	11.50	TT
47	GTS.A 13289	Trần Hữu	Thịnh	01/09/91		Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00889	C66	2.75	6.00	3.50	12.25	12.50	TT
48	SGD.A 18028	Võ Duy	Vũ	10/09/91		Huyện Tư Nghĩa		2	35.15. 04781	C66	2.25	6.00	3.75	12.00	12.00	TT

Cộng ngành C66 : 48 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C67 Quản trị kinh doanh

Trang 19

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVS.A 00092	Nguyễn Thị Băng	Châu	26/03/91	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00002	C67	2.50	5.75	3.50	11.75	12.00	TT
2	BVS.A 00270	Cao Thị Minh	Giang	23/06/91	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	42.36. 00007	C67	2.00	5.25	3.00	10.25	10.50	TT
3	BVS.A 00302	Phan Trần ý	Hạnh	25/12/91	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.32. 00012	C67	2.75	6.25	3.50	12.50	12.50	TT
4	HHK.A 00545	Lê Thị Thanh	Hằng	17/01/91	Nữ	Huyện Châu Thành		1	50.06. 06002	C67	2.50	5.00	3.50	11.00	11.00	TT
5	BVS.A 00591	Nguyễn Thị	Lý	05/11/91	Nữ	Huyện Krông Nô		1	63.09. 02716	C67	3.00	5.50	3.75	12.25	12.50	TT
6	BVS.A 00602	Lê Thị	Mai	04/03/91	Nữ	Huyện Đò Lương		1	29.69. 00022	C67	3.50	5.50	2.75	11.75	12.00	TT
7	BVS.A 00689	Nguyễn Thị	Ngọc	23/03/91	Nữ	Thị xã Tây Ninh		1	46.11. 00398	C67	2.25	4.75	3.75	10.75	11.00	TT
8	BVS.A 00695	Phạm Thị Như	Ngọc	15/11/90	Nữ	Thành phố Phan Rang		2	45.00. 00003	C67	3.25	4.50	3.50	11.25	11.50	TT
9	BVS.A 00707	Võ Thị Bích	Nguyên	07/11/91	Nữ	Huyện Châu Thành		2	56.30. 00456	C67	5.50	4.75	3.50	13.75	14.00	TT
10	BVS.A 00845	Đào Ngọc	Phượng	08/10/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00002	C67	3.50	6.75	3.75	14.00	14.00	TT
11	BVS.A 00985	Nguyễn Trúc	Thảo	15/06/91	Nữ	Huyện Mô Cày		2	56.30. 00457	C67	3.00	7.75	2.50	13.25	13.50	TT
12	BVH.A 00999	Lê Thương	Huyền	18/09/91	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	99.99. 00100	C67	2.25	5.75	3.50	11.50	11.50	TT
13	BVS.A 01057	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	24/05/91	Nữ	Quận Tám		3	02.26. 00006	C67	3.00	6.75	3.50	13.25	13.50	TT
14	BVS.A 01066	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	06/07/91	Nữ	Huyện Gò Công Đông		2NT	53.30. 00003	C67	2.75	6.50	4.00	13.25	13.50	TT
15	LPS.A 01068	Trần Thị Phương	Loan	01/08/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.45. 00005	C67	2.25	6.50	3.50	12.25	12.50	TT
16	GTS.A 01093	Phạm Nhật	Khánh	23/09/91		Huyện Kiến Xương		2NT	99.99. 00123	C67	1.25	6.25	4.00	11.50	11.50	TT
17	BVS.A 01133	Lưu Thị Xuân	Trang	15/02/91	Nữ	Quận Bảy		3	02.24. 00001	C67	3.50	5.75	2.50	11.75	12.00	TT
18	BVS.A 01163	Nguyễn Thụy Uyên	Trần	22/09/91	Nữ	Huyện Dầu Tiếng		1	44.32. 00001	C67	1.75	5.75	4.00	11.50	11.50	TT
19	BVS.A 01212	Nguyễn Thị Thu	Trúc	18/03/91	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.71. 00003	C67	3.00	5.25	3.75	12.00	12.00	TT
20	BVS.A 01223	Đỗ Anh	Tuấn	16/06/89		Quận Chín		2	02.00. 00004	C67	2.25	6.00	3.50	11.75	12.00	TT
21	QSQ.A 01333	Nguyễn Thị Kim	Tặng	23/07/91	Nữ	Huyện Giồng Riềng		1	54.07. 00001	C67	2.50	5.25	3.25	11.00	11.00	TT
22	QST.A 01336	Lê Hương Hà	Linh	02/02/90	Nữ	Huyện Di Linh	06	1	02.S2. 00534	C67	1.00	5.25	3.50	9.75	10.00	TT
23	BVS.A 01370	Trần Hồ Như	ý	23/04/91	Nữ	Thị xã Sa Đéc		2	50.21. 21001	C67	2.25	6.00	4.25	12.50	12.50	TT
24	QSK.A 01432	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	23/07/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00001	C67	3.50	5.75	3.50	12.75	13.00	TT
25	BVS.A 01463	Trương Thị Bích	Lai	09/03/90	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00016	C67	2.25	6.00	5.25	13.50	13.50	TT
26	BVS.A 01526	Mai Văn	Thức	10/02/90		Huyện Văn Canh		1	37.14. 00041	C67	3.50	6.00	2.50	12.00	12.00	TT
27	BVS.A 01551	Trần Bảo	Vi	20/03/91	Nữ	Thành phố Pleiku		1	38.02. 01453	C67	2.00	5.00	5.50	12.50	12.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C67 Quản trị kinh doanh

Trang 20

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	KSA.A 01643	Ngô Thị	Nhung	02/08/91	Nữ	Quận Thủ Đức		2NT	29.55. 00012	C67	4.00	6.00	4.25	14.25	14.50	TT
29	SPS.A 01737	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	01/08/87	Nữ	Huyện Định Quán		1	48.28. 00517	C67	1.75	6.75	3.50	12.00	12.00	TT
30	CKD.A 01788	Dương Thị Kiều	Diễm	21/08/91	Nữ	Huyện Đức Hoà		2NT	49.11. 00005	C67	3.50	5.00	3.25	11.75	12.00	TT
31	GTS.A 02064	Nguyễn Hoàng	An	14/08/89		Huyện Ea H Leo		1	40.19. 00714	C67	2.25	5.75	4.25	12.25	12.50	TT
32	DTT.A 02468	Nguyễn Thị Mỹ	Giang	15/11/91	Nữ	Quận Thủ Đức		3	02.54. 00085	C67	2.25	7.00	3.50	12.75	13.00	TT
33	NHS.A 02475	Nguyễn Thị Kim	Liên	04/06/88	Nữ	Thị xã Bà Rịa		2	52.09. 00052	C67	5.50	5.25	5.00	15.75	16.00	TT
34	QSK.A 02485	Bùi Phạm Thiên	Lập	11/06/90		Huyện Xuân Lộc		1	48.20. 00256	C67	1.50	5.25	3.75	10.50	10.50	TT
35	SPK.A 02825	Trần Thị Mỹ	Hạnh	10/02/91	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.24. 00449	C67	4.50	6.00	2.75	13.25	13.50	TT
36	QSB.A 05052	Nguyễn Thị Tâm	Phúc	21/01/90	Nữ	Quận Hải Châu		3	98.98. 00029	C67	1.75	6.25	4.50	12.50	12.50	TT
37	DTH.A 05665	Phạm Lâm Tường	Vy	20/11/91		Huyện An Phú		2	51.02. 00010	C67	2.50	6.25	3.50	12.25	12.50	TT
38	NHS.A 05731	Lê Minh	Huyền	27/08/91	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.58. 00875	C67	6.25	5.75	6.25	18.25	18.50	TT
39	SPS.A 05969	Lê Thị Trùng	Dương	09/08/91	Nữ	Huyện Đông Phú		1	43.22. 00010	C67	3.25	4.50	3.00	10.75	11.00	TT
40	QSK.A 06040	Nguyễn Thị	Tuyến	19/01/90	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99.99. 01435	C67	5.00	3.25	4.50	12.75	13.00	TT
41	SGD.A 06201	Lê Thị	Kính	15/02/90	Nữ	Huyện Thạnh Phú		1	56.00. 00688	C67	2.50	5.75	4.00	12.25	12.50	TT
42	KSA.A 06560	Nguyễn Thị Thu	Thảo	15/09/91	Nữ	Huyện Đơn Dương		1	42.55. 00297	C67	3.50	6.25	1.75	11.50	11.50	TT
43	QSK.A 06733	Lê Nguyễn Ngọc	Hằng	20/08/91	Nữ	Thị xã Bạc Liêu		1	60.02. 01445	C67	3.75	4.25	3.50	11.50	11.50	TT
44	DTT.A 08726	Lưu Hồng	Phượng	06/06/91	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00019	C67	2.50	7.75	2.50	12.75	13.00	TT
45	SPK.A 08806	Nguyễn Ngọc An	Tâm	11/03/91	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 00818	C67	2.25	5.50	3.50	11.25	11.50	TT
46	SGD.A 10361	Nguyễn Thị	Oanh	10/08/91	Nữ	Quận Tân Phú		3	02.96. 00023	C67	4.75	4.50	2.50	11.75	12.00	TT
47	KSA.A 12739	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	13/12/91		Quận Chín		3	02.11. 00060	C67	3.25	6.50	3.75	13.50	13.50	TT
48	KSA.A 14651	Huỳnh Thị Ngọc	Xuyến	16/01/90	Nữ	Huyện Tân Thạnh		1	99.99. 01252	C67	2.75	5.75	2.25	10.75	11.00	TT
49	KSA.A 18211	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	08/10/91		Quận Mười		3	02.02. 00201	C67	3.50	5.50	3.50	12.50	12.50	TT
50	KSA.A 19062	Nguyễn Thị	Thanh	15/10/91	Nữ	Quận Thủ Đức		3	02.62. 00019	C67	2.75	6.00	6.25	15.00	15.00	TT
51	MBS.A 19149	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyến	18/06/91	Nữ	Huyện Cam Lâm		2NT	41.24. 00817	C67	2.00	4.50	4.50	11.00	11.00	TT
52	MBS.A 19802	Bùi Thị Thúy	Vân	22/12/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.44. 01047	C67	4.50	7.00	3.50	15.00	15.00	TT
53	MBS.A 19802	Bùi Thị Thúy	Vân	22/12/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.44. 01047	C67	4.50	7.00	3.50	15.00	15.00	TT
54	MBS.A 24913	Hồ Thị Thu	Thúy	10/02/91	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 00871	C67	2.50	5.75	3.25	11.50	11.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG BVS A HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BCVT

* Ngành C67 Quản trị kinh doanh

Trang 21

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	TCT.A 25208	Lê Thị Cẩm Nhung	17/09/91	Nữ	Thành phố Cà Mau		1	61.16. 01195	C67	2.25	6.00	2.00	10.25	10.50	TT
56	HUI.A 25315	Nguyễn Ngọc Minh Vy	20/09/91	Nữ	Quận Một		3	02.10. 00009	C67	3.75	7.00	3.50	14.25	14.50	TT
57	HUI.A 30595	Lê Thế Tùng	18/09/90		Huyện Đức Cơ		1	38.25. 00191	C67	1.25	5.50	3.75	10.50	10.50	TT

Cộng ngành C67 : 57 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG BVSA : 464 THÍ SINH

NGÀY THÁNG NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH